

Phụ lục III
THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2022
CỦA UBND CẤP HUYỆN HÀ QUẢNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / 12/ 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng)

I	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý III tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Chương trình, Kế hoạch, Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	18	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	100%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	32	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	32	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số cơ quan/đơn vị đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	15	
3.3.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	15	
3.4	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.5	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0	2	
		Có = 1		
II	Cải cách thể chế			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL[1] do địa phương ban hành	Văn bản	4	
1.1.	Số VBQPPL tham mưu cho cấp tỉnh ban hành	Văn bản	0	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	4	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	0	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3.	Rà soát VBQPPL		13	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	13	
3.2.	Số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	5	

3.3.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	4	01 văn bản đang trong quá trình xử
III Cải cách thủ tục hành chính				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC		293	
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục		
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục		
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục		
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện</i>	<i>Thủ tục</i>	230	
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>	137	
1.5.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục		
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục		
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	100	
3.1.1	<i>Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo</i>	<i>Hồ sơ</i>	338	
3.1.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	332	
3.1.3.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	332	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	100%		
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo</i>	<i>Hồ sơ</i>	338	
3.2.2.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	332	
3.2.3.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	332	6 hs đang giải quyết
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết trước và đúng hạn	%	99,2	
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo</i>	<i>Hồ sơ</i>	130091	

3.3.2.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	13089	2 hs đang giải quyết, 93 hs
3.3.3	Số hồ sơ TTHC giải quyết trước và đúng hạn	Hồ sơ	12996	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	0	

IV Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.1.	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	77	
1.2.2.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	118	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	99	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	6	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	6	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	44%	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	1528	
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1441	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	4	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	10%	

V Cải cách chế độ công vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	13	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		

1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).		1	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
VI	Cải cách tài chính công			
STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	14,57%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	27.118.986	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	186.089.000	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	10	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.1.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.4.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	19	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
VII	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
1.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
1.1.1.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
1.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
1.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%		
1.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	100%	2105/2105	
1.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	99,9%	15053/15051	
2.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
2.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		
2.1.1.	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
2.1.2.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục		
2.1.3	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
2.2.1	Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
2.2.2	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục		
2.2.3.	Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục		
2.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
2.3.1.	Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương	Thủ tục		
2.3.2.	Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	Thủ tục		
2.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	100	
2.4.1	Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	338	
2.4.2	Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	338	
2.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	0	
2.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục		
2.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.	Thủ tục		

[1] Văn bản quy phạm pháp luật.

**Ban hành theo thông tư số
01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020**

**TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ TRỰC TIẾP GIẢI QUYẾT TTHC**

Kỳ báo cáo:

(Từ ngày 05/12/2021 đến ngày 05/12/2022)

Đơn vị báo cáo:

Đơn vị nhận báo cáo:
UBND Tỉnh Cao Bằng

Đơn vị tính: Số lượng hồ sơ

[illegible]

12	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Giáo dục & Đào tạo	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
14	Giáo dục dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
15	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
18	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
19	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
20	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	1	0	1	0	1	1	0	0	0	0	0
21	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	24	24	0	0	23	23	0	0	1	1	0
22	Hành chính - Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
23	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
24	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
25	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	18	17	1	0	18	18	0	0	0	0	0
26	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
27	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
28	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
29	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	3	3	0	0	3	3	0	0	0	0	0
30	Kế hoạch - đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Lao động thương binh & xã hội	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0

33	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	34	34	0	0	34	34	0	0	0	0	0
35	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
36	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
37	Nông nghiệp và Phát triển Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
39	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
40	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
41	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
42	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
43	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
44	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
45	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	1	1	0	0	0	0	0	0	1	1	0
46	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	4	4	0	0	0	0	0	0	4	4	0
47	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
48	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
49	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	Quản lý xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

51	Thanh tra	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
52	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	33	33	0	0	33	33	0	0	0	0	0
53	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
54	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	13	12	0	1	13	13	0	0	0	0	0
55	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
56	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	177	176	0	1	177	177	0	0	0	0	0
57	Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
58	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
59	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
60	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
61	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
62	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
63	Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
64	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
65	Tài nguyên và môi trường	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
66	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
67	Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
68	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
69	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
70	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

[illegible]

91	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
92	Giáo dục & Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
93	Giáo dục dân tộc (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
94	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
95	Giáo dục nghề nghiệp (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
96	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
97	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
98	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
99	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
100	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
101	Hành chính - Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
102	Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
103	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
104	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	4300	1025	3267	8	4300	4256	0	44	0	0	0
105	Khiếu nại, tố cáo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
106	Khoa học công nghệ và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
107	Khoa học, Công nghệ và Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
108	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
109	Kế hoạch - đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
110	Lao động (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
111	Lao động thương binh & xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

112	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
113	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
114	Môi trường (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
115	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
116	Nông nghiệp và Phát triển Nông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
117	Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
118	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
119	Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
120	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
121	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	1	1	0	0	1	1	0	0	0	0	0
122	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
123	Quản lý chất lượng công trình xây dựng (Bộ Xây dựng)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
124	Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
125	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
126	Quản lý ngành nghề đầu tư, kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
127	Quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và pháo (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
128	Quản lý xuất nhập cảnh (Bộ Công an)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
129	Quản lý xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

130	Thanh tra	2	0	2	0	2	2	0	0	0	0	0
131	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	6	5	1	0	6	6	0	0	0	0	0
132	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
133	Thành lập và hoạt động của hợp tác xã (liên hiệp hợp tác xã) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
134	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
135	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
136	Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
137	Thư viện (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
138	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
139	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
140	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
141	Tiền lương (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
142	Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
143	Tài nguyên nước (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
144	Tài nguyên và môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
145	Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
146	Tư pháp	9	9	0	0	9	9	0	0	0	0	0
147	Tổ chức - Biên chế (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
148	Tổ chức phi chính phủ (Bộ Nội vụ)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
149	Việc làm (Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

150	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	12	12	0	0	12	12	0	0	0	0	0
151	Văn hóa - Thể thao - Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
152	Xuất Bản, In và Phát hành (Bộ Thông tin và Truyền thông)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
153	Xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
154	Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
155	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	22	0	22	0	22	22	0	0	0	0	0
156	Đất đai (Bộ Tài nguyên và Môi trường)	7	0	5	2	6	6	0	0	1	1	0
157	Đất đai 1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
158	Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0